

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 02 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH TÂY NINH**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



LÊ THỊ MAI VÂN

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mức nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	12
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	13
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	13
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	13
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃).....	13
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃)	14
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁)	16
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²).....	17
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₂ ¹)	18
2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n ₁ ³)	20
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	23
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	23
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	24

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng tỉnh Tây Ninh được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Tây Ninh là một tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai và Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 8.536,5km². Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 01 năm 2026, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất tháng 02, tháng 03 năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 48 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất, do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh được dự báo cho 7 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

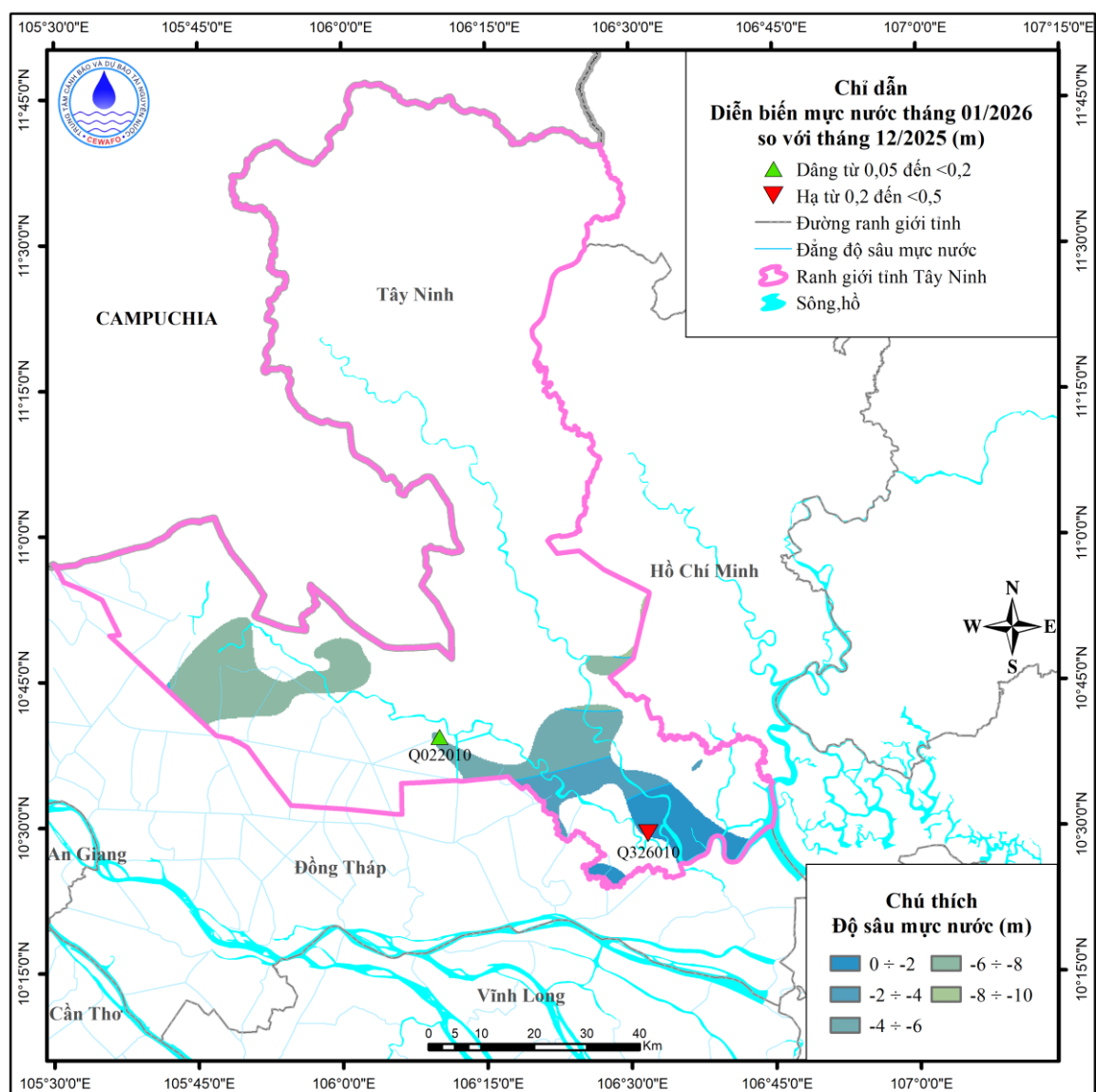
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 154.779m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 1.229.111m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 1.443.767m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 1.919.757m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 3.234.433m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 2.640.113m³/ngày, tầng chứa nước n₁³ là 1.331.120m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 giá trị hạ thấp nhất là 0,21m tại xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326010) và giá trị dâng cao nhất là 0,15m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022010).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,62m tại xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326010) và sâu nhất là -4,76m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022010).

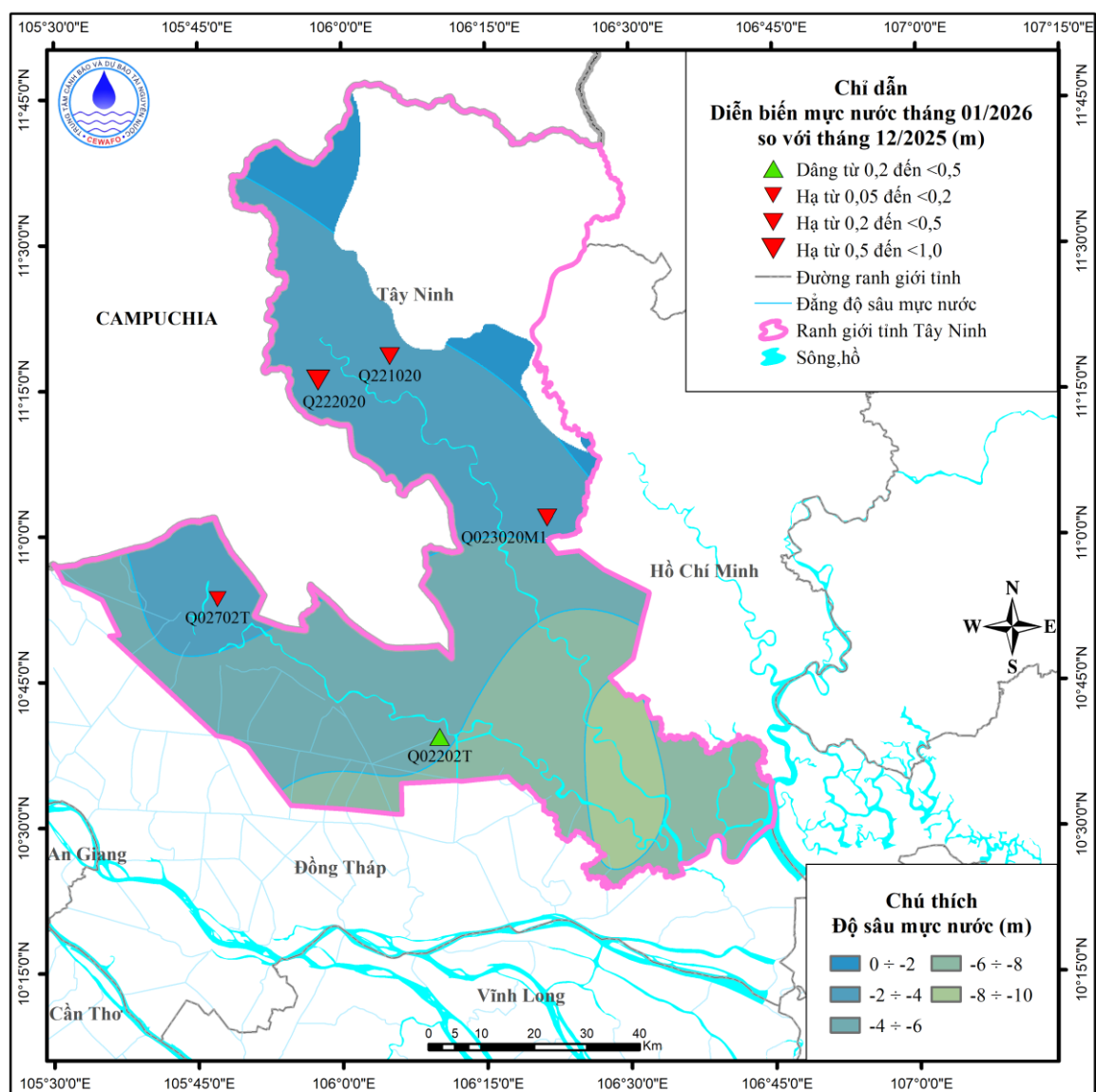


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tăng qh

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,54m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222020) và giá trị dâng cao nhất là 0,21m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q02202T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,4m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020) và sâu nhất là -5,84m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q02202T).

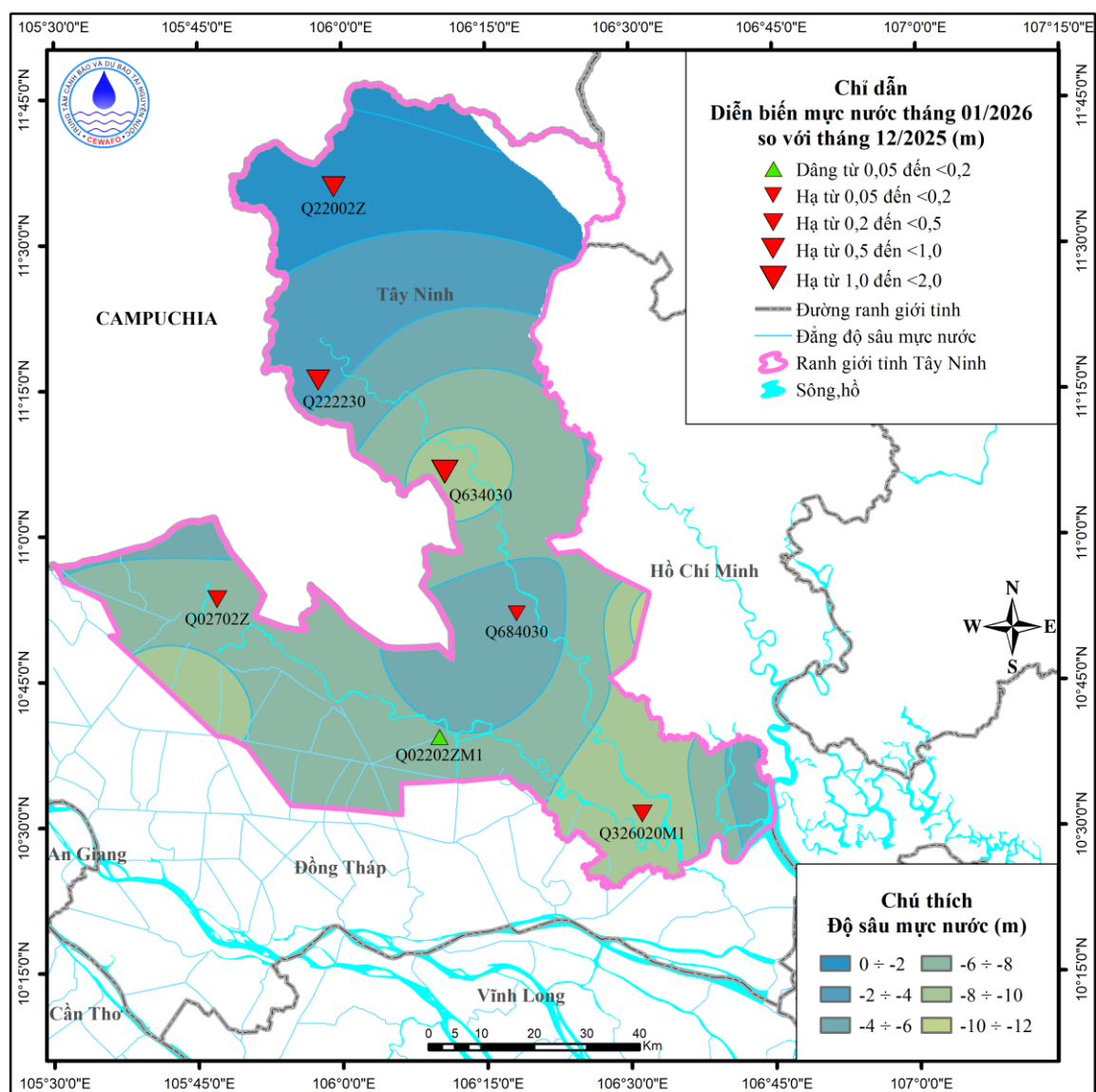


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng qp_3

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 1,34m tại xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030) và giá trị dâng cao nhất là 0,15m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q02202ZM1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,25m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z) và sâu nhất là -9,89m tại xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q326020M1).

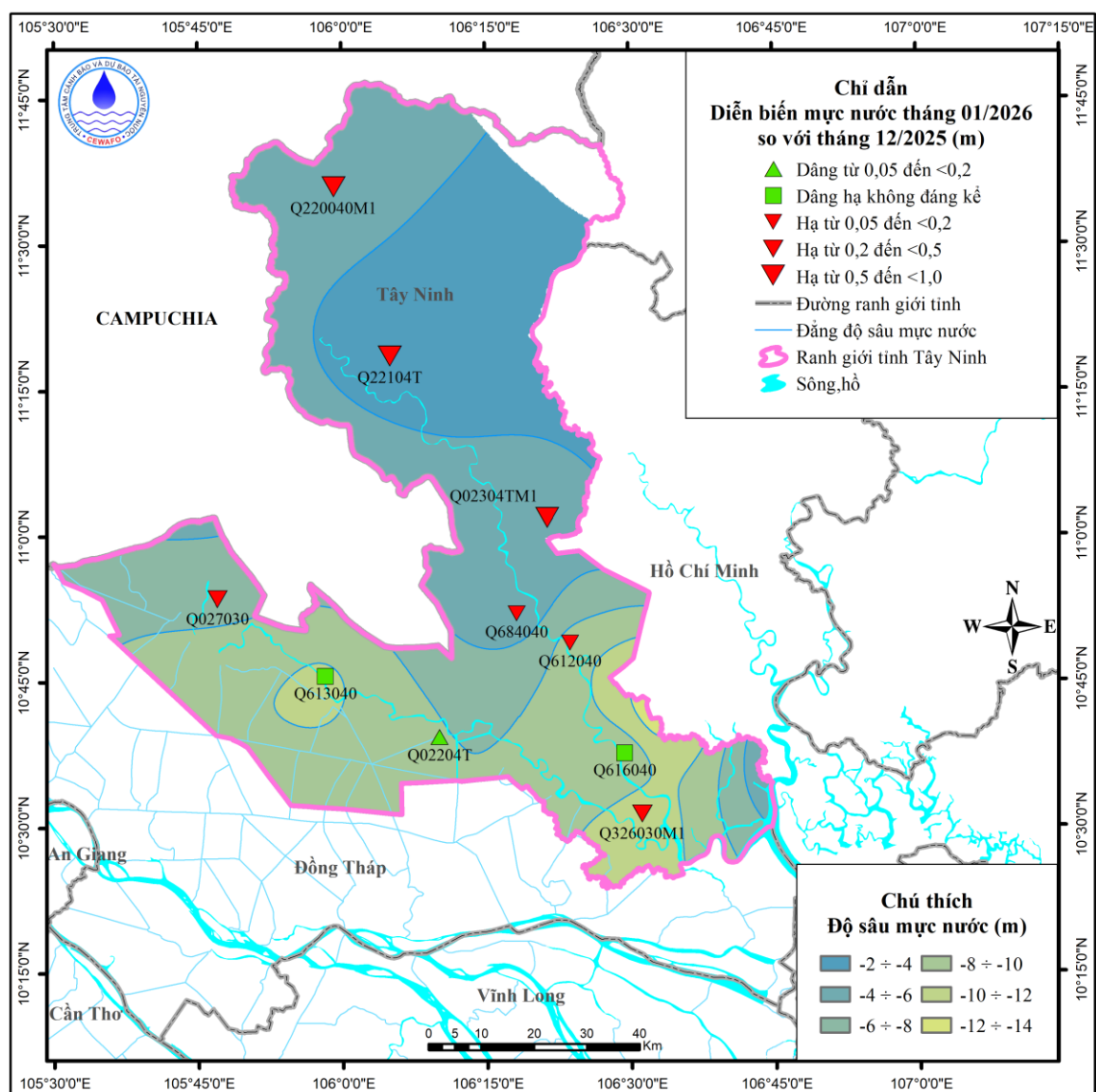


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng qp₂₋₃

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,9m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q02304TM1) và giá trị dâng cao nhất là 0,16m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q02204T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,34m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104T) và sâu nhất là -10,88m tại xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q326030M1).

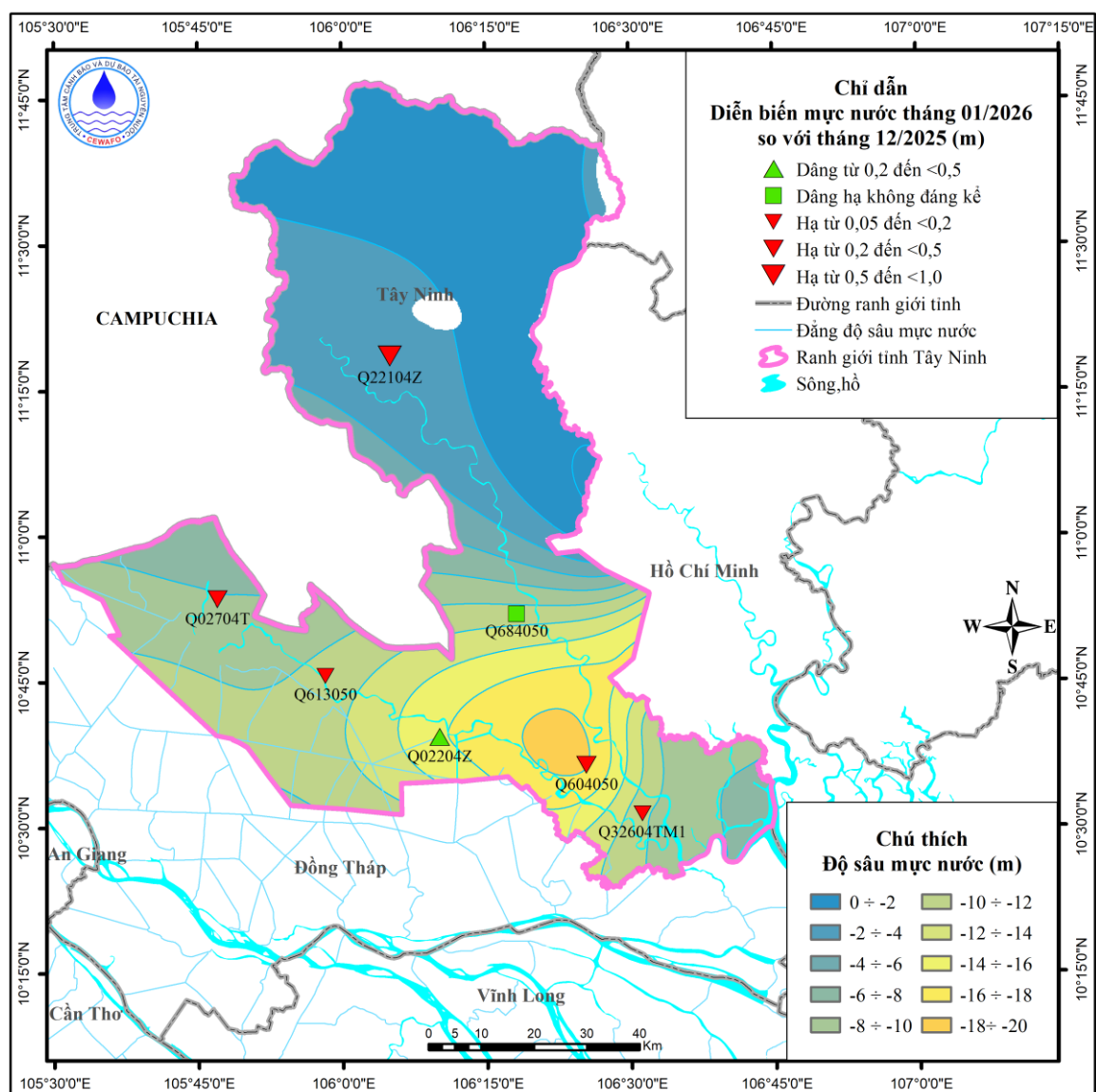


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng qp_1

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,58m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z) và giá trị dâng cao nhất là 0,43m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q02204Z).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,9m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z) và sâu nhất là -18,08m tại xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604050).

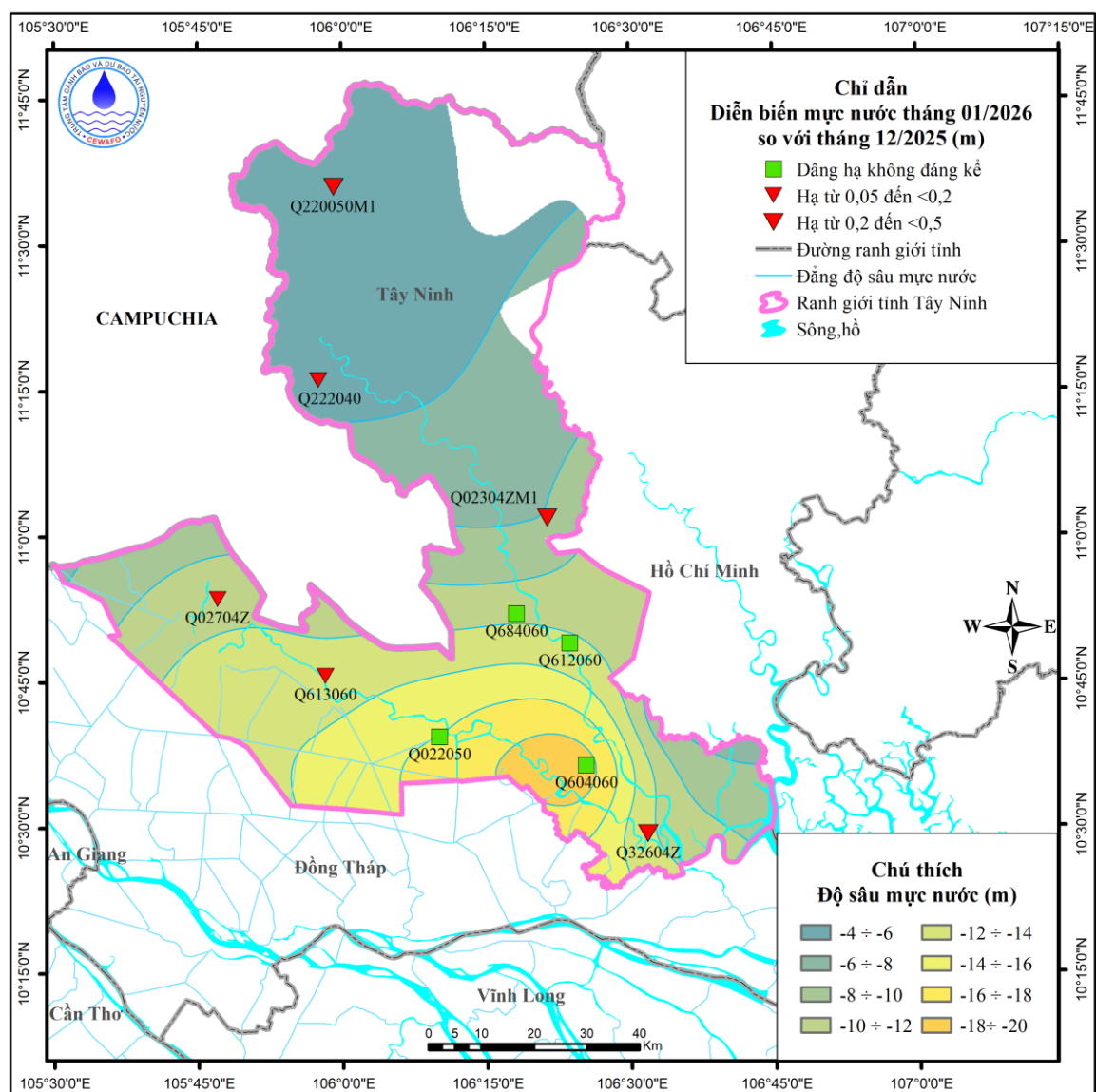


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng n_2^2

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,37m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220050M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -5,29m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040) và sâu nhất là -18,67m tại xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060).

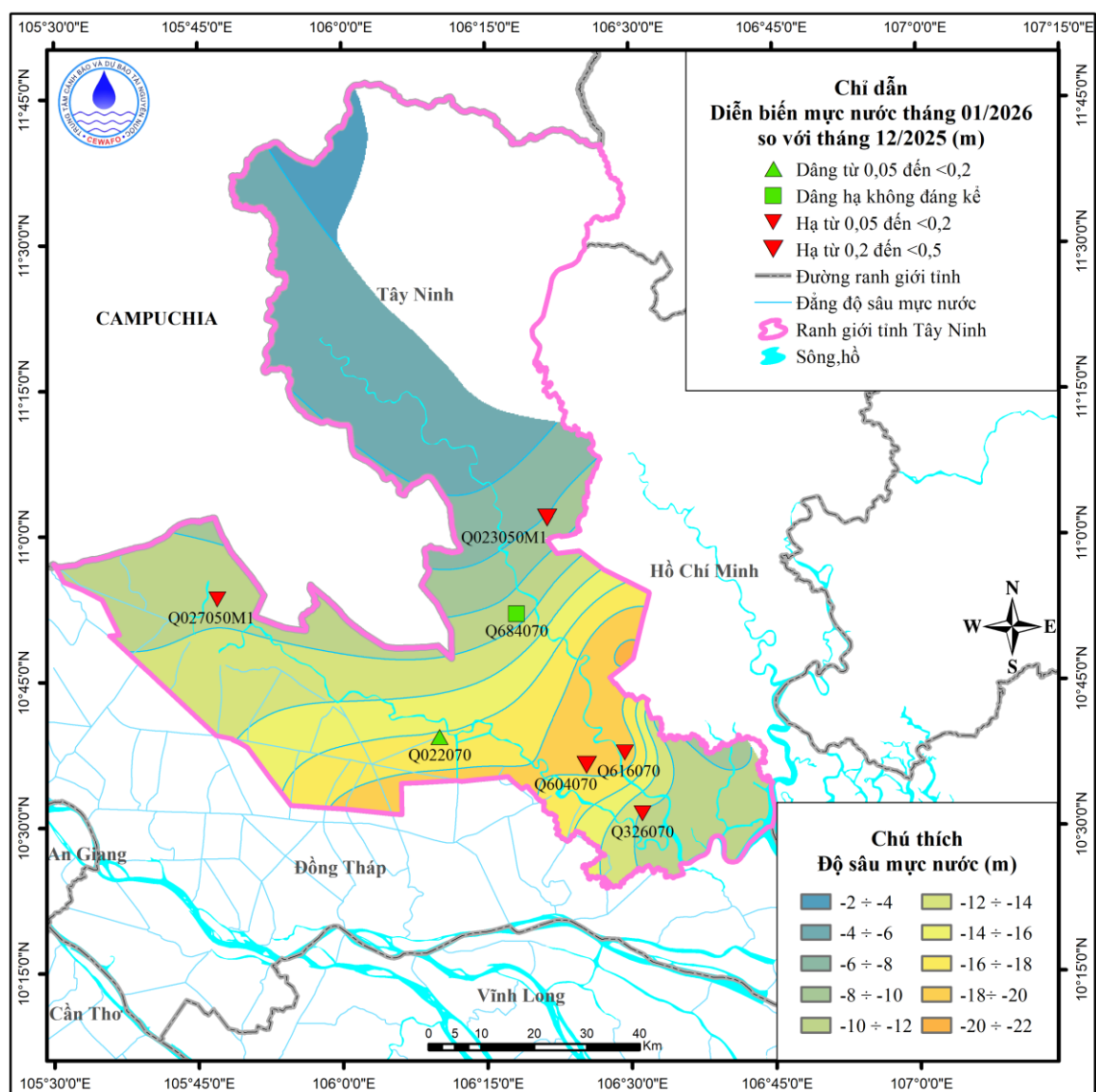


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng n_2^1

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,34m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1) và giá trị dâng cao nhất là 0,19m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022070).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -8,08m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1) và sâu nhất là -19,57m tại xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng n_1^3
 Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 01 năm 2026

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 01 năm 2020

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	Q326010	xã Vàm Cỏ	-0,41	-0,73	-0,62
2	Q022010	xã Thạnh Hóa	-4,47	-4,91	-4,75
II	Tầng chứa nước qp ₃				
1	Q02202T	xã Thạnh Hóa	-5,51	-6,00	-5,83
2	Q02702T	xã Vĩnh Hưng	-3,56	-3,75	-3,66
3	Q023020M1	Phường Trảng Bàng	-3,20	-3,60	-3,36
4	Q222020	xã Ninh Điền	-3,33	-3,39	-3,36
5	Q221020	Phường Tân Ninh	-2,24	-2,55	-2,37
III	Tầng chứa nước qp ₂₋₃				
1	Q326020M1	xã Tân Trụ	-9,62	-10,12	-9,88

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
2	Q02202ZM1	xã Thạnh Hóa	-5,86	-6,32	-6,13
3	Q684030	xã Đông Thành	-4,36	-4,50	-4,43
4	Q02702Z	xã Vĩnh Hưng	-6,39	-7,12	-6,78
5	Q634030	xã Bến Cầu	-8,77	-9,38	-9,10
6	Q222230	xã Ninh Điền	-3,45	-3,50	-3,47
7	Q22002Z	xã Tân Lập	-0,99	-1,52	-1,25
IV	Tầng chứa nước qp₁				
1	Q326030M1	xã Tân Trụ	-10,59	-11,07	-10,87
2	Q616040	xã Bến Lức	-8,94	-9,06	-9,00
3	Q02204T	xã Thạnh Hóa	-7,89	-8,34	-8,11
4	Q613040	xã Bình Hòa	-10,23	-10,35	-10,29
5	Q612040	xã Hòa Khánh	-8,54	-8,88	-8,72
6	Q684040	xã Đông Thành	-4,61	-4,83	-4,73
7	Q027030	xã Vĩnh Hưng	-6,70	-7,47	-7,14
8	Q02304TM1	Phường Trảng Bàng	-5,07	-5,42	-5,24
9	Q22104T	Phường Tân Ninh	-3,08	-3,50	-3,30
10	Q220040M1	xã Tân Lập	-4,66	-5,02	-4,83
V	Tầng chứa nước n₂²				
1	Q32604TM1	xã Tân Trụ	-10,26	-10,49	-10,39
2	Q604050	xã Nhựt Tảo	-17,99	-18,20	-18,07
3	Q02204Z	xã Thạnh Hóa	-15,53	-16,21	-15,77
4	Q613050	xã Bình Hòa	-10,65	-10,79	-10,72
5	Q684050	xã Đông Thành	-10,88	-10,95	-10,93
6	Q02704T	xã Vĩnh Hưng	-7,88	-8,38	-8,14
7	Q22104Z	Phường Tân Ninh	-2,68	-3,08	-2,86
VI	Tầng chứa nước n₂¹				
1	Q32604Z	xã Tân Trụ	-12,15	-12,66	-12,39
2	Q604060	xã Nhựt Tảo	-18,44	-18,93	-18,66
3	Q022050	xã Thạnh Hóa	-15,80	-16,40	-16,09
4	Q613060	xã Bình Hòa	-12,71	-12,98	-12,81
5	Q612060	xã Hòa Khánh	-12,25	-12,48	-12,38
6	Q684060	xã Đông Thành	-11,44	-11,51	-11,48
7	Q02704Z	xã Vĩnh Hưng	-11,12	-11,43	-11,25
8	Q02304ZM1	Phường Trảng Bàng	-7,98	-8,30	-8,14
9	Q222040	xã Ninh Điền	-5,27	-5,30	-5,29
10	Q220050M1	xã Tân Lập	-5,13	-5,53	-5,31

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
VII	Tầng chứa nước n ₁ ³				
1	Q326070	xã Vàm Cỏ	-11,76	-11,93	-11,84
2	Q604070	xã Nhựt Tảo	-18,43	-18,65	-18,52
3	Q616070	xã Bến Lức	-19,53	-19,61	-19,57
4	Q022070	xã Thạnh Hóa	-16,06	-16,44	-16,23
5	Q684070	xã Đông Thành	-11,10	-11,16	-11,13
6	Q027050M1	xã Vĩnh Hưng	-11,30	-11,62	-11,50
7	Q023050M1	Phường Trảng Bàng	-7,89	-8,20	-8,05

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại công trình Q326010 (xã Vàm Cỏ).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại công trình Q02202T (xã Thạnh Hoá), chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q221020 (Phường Tân Ninh) và NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q023020M1 (Phường Trảng Bàng).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại công trình Q02202ZM1 (xã Thạnh Hoá), chỉ tiêu Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q684030 (xã Đông Thành).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại công trình Q613040 (xã Bình Hòa), chỉ tiêu Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q684040 (xã Đông Thành).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS, Mn tại công trình Q613050 (xã Bình Hòa).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại công trình Q604060 (xã Nhựt Tảo), chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q613060 (xã Bình Hòa).

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

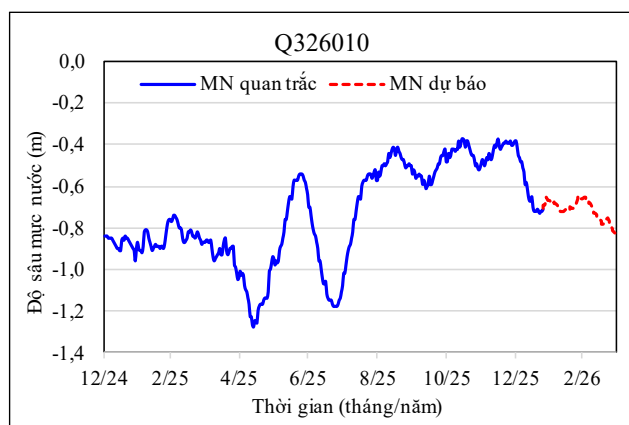
Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như Mn tại công trình Q326070 (xã Vàm Cỏ), chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q616070 (xã Bến Lức).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

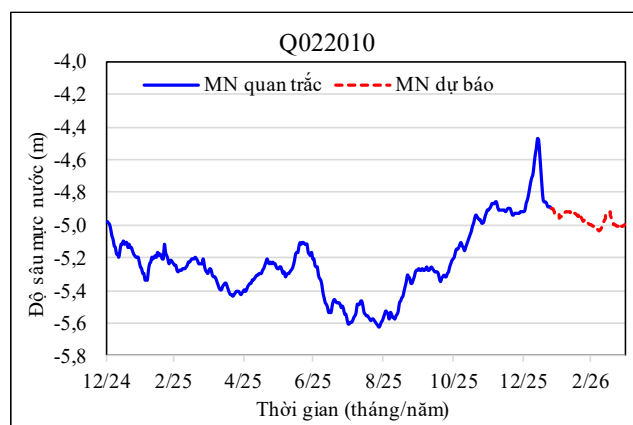
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Vàm Cỏ (Q326010)

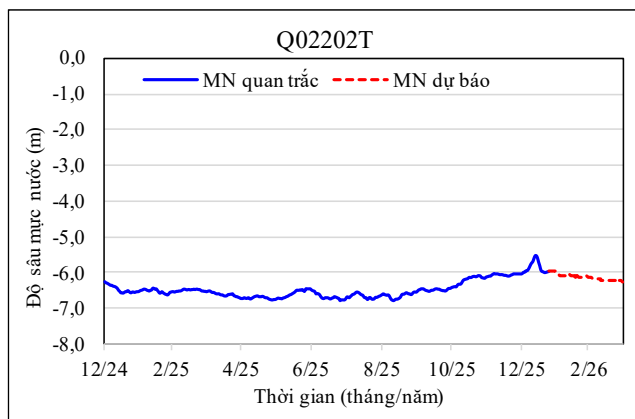


b) xã Thạnh Hóa (Q022010)

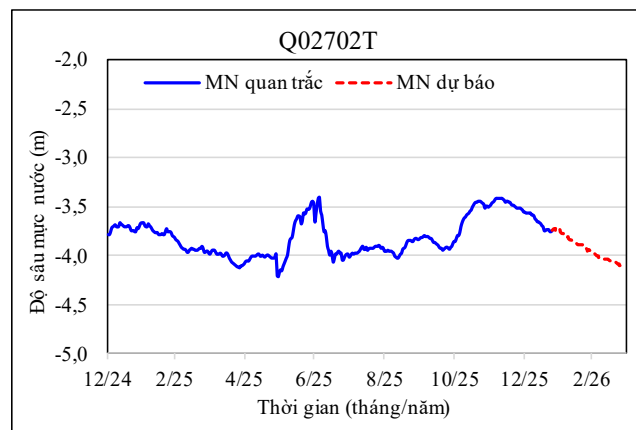
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

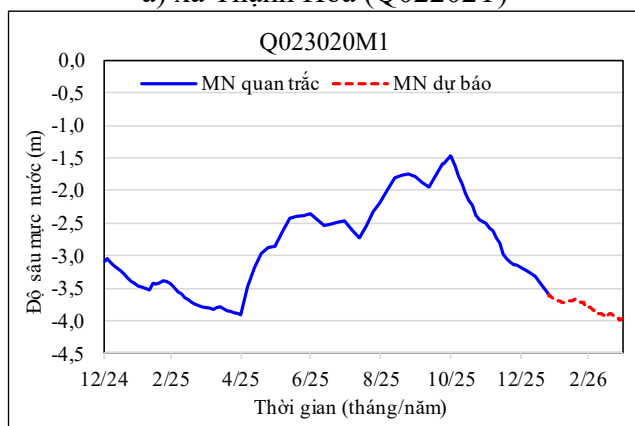
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



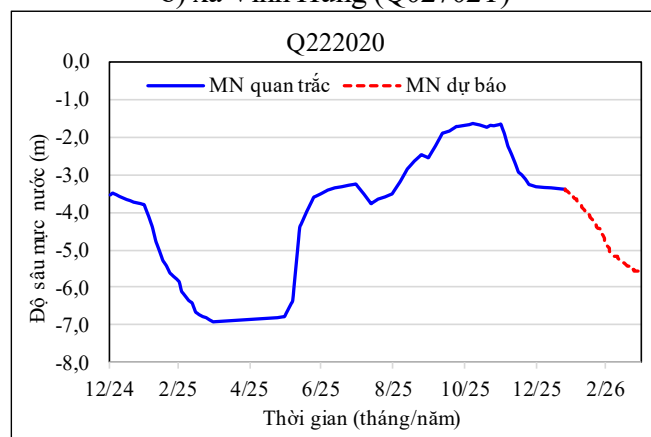
a) xã Thanh Hóa (Q02202T)



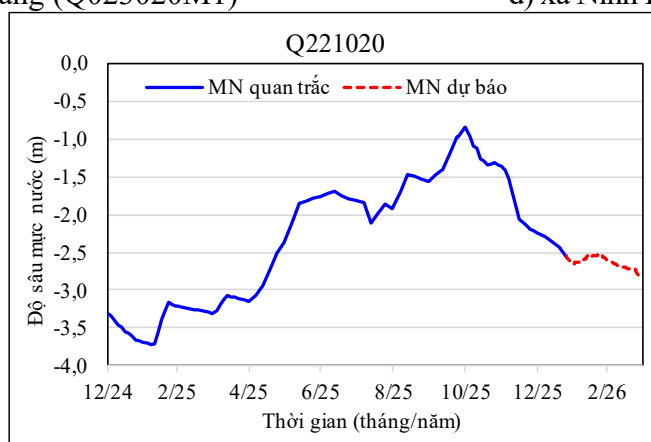
b) xã Vĩnh Hưng (Q02702T)



c) Phường Trảng Bàng (Q023020M1)



d) xã Ninh Điền (Q222020)

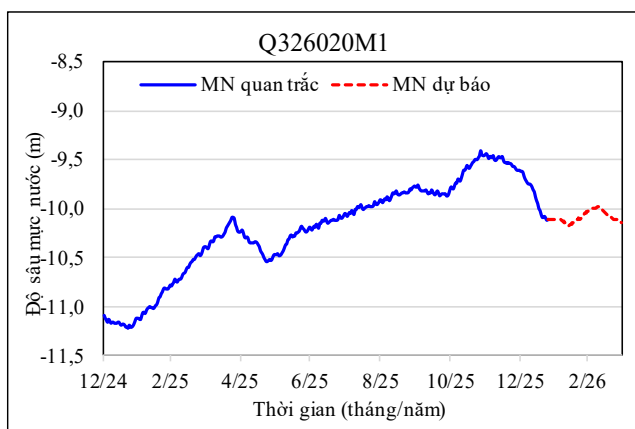


e) Phường Tân Ninh (Q221020)

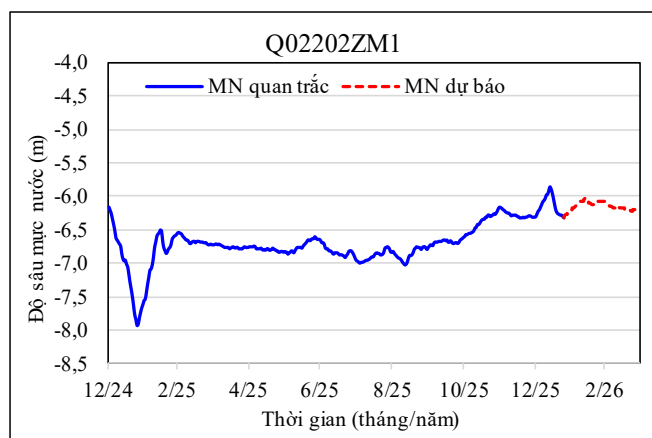
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

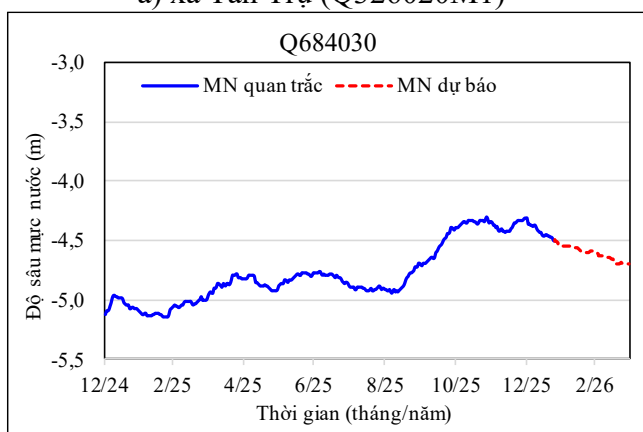
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



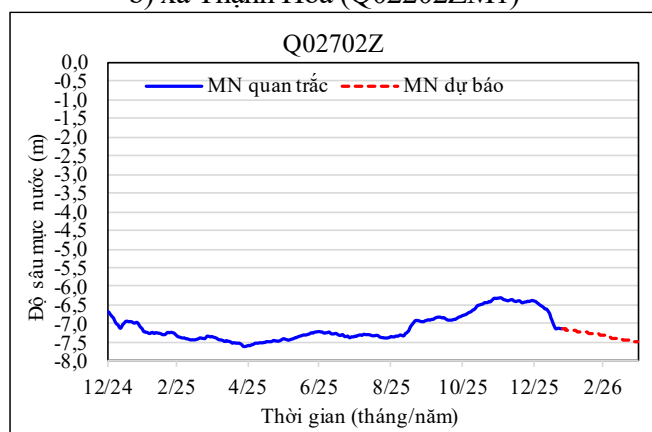
a) xã Tân Trụ (Q326020M1)



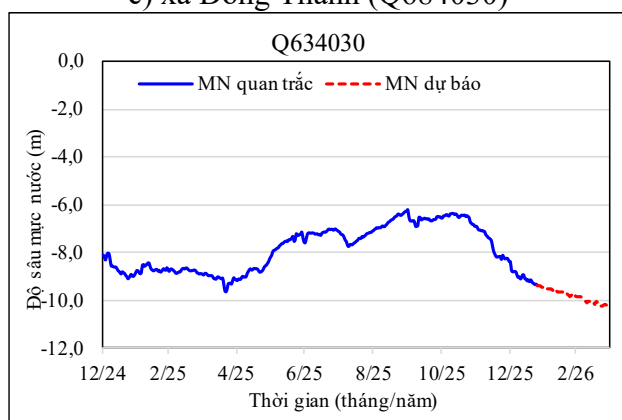
b) xã Thạnh Hóa (Q02202ZM1)



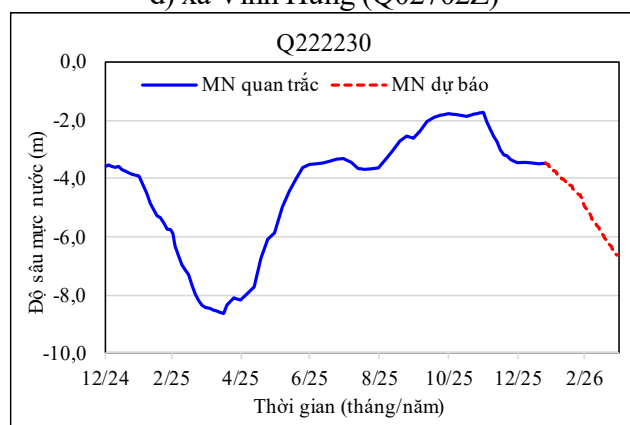
c) xã Đông Thành (Q684030)



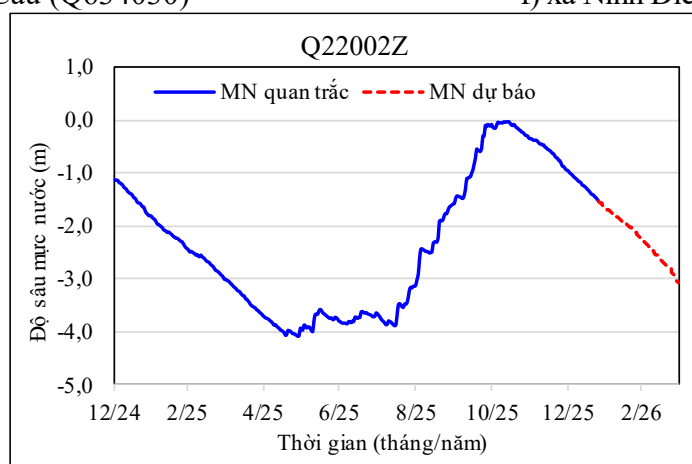
d) xã Vĩnh Hưng (Q02702Z)



e) xã Bến Cầu (Q634030)



f) xã Ninh Điền (Q222230)

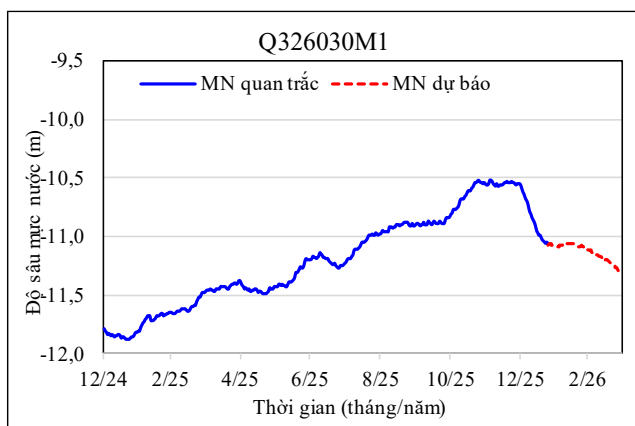


g) xã Tân Lập (Q22002Z)

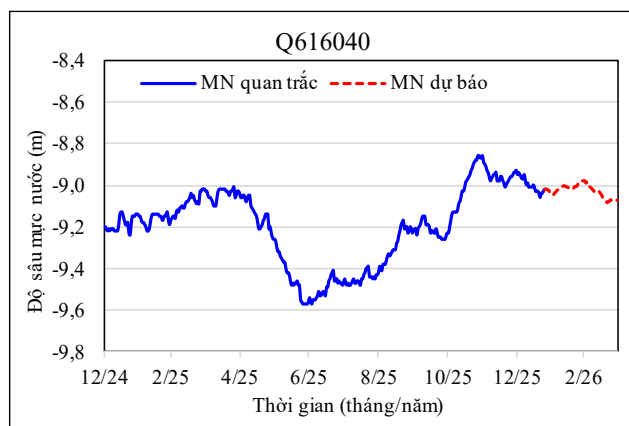
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₂₋₃

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

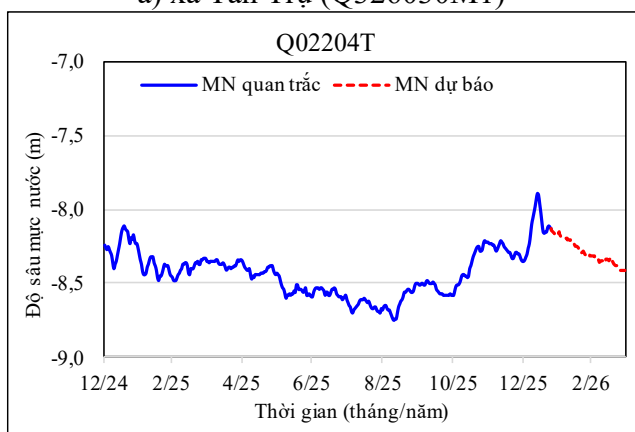
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



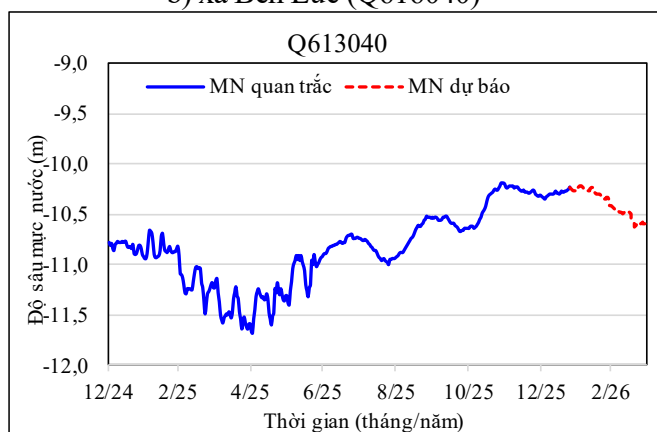
a) xã Tân Trụ (Q326030M1)



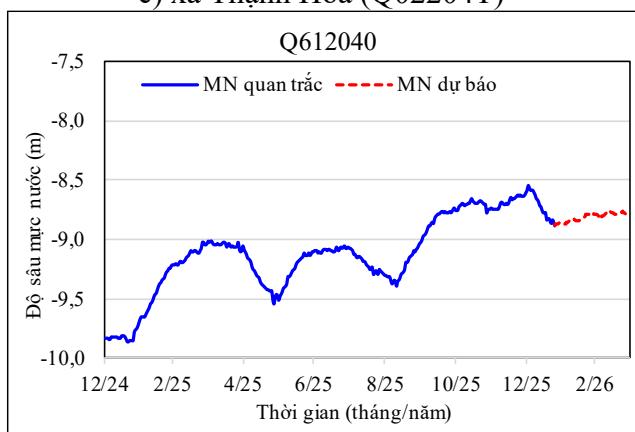
b) xã Bến Lức (Q616040)



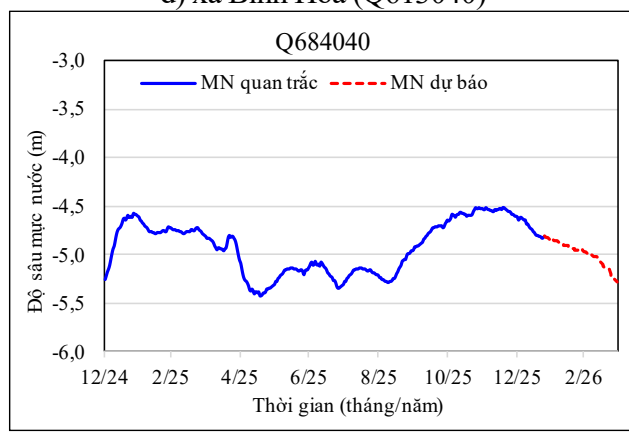
c) xã Thạnh Hóa (Q02204T)



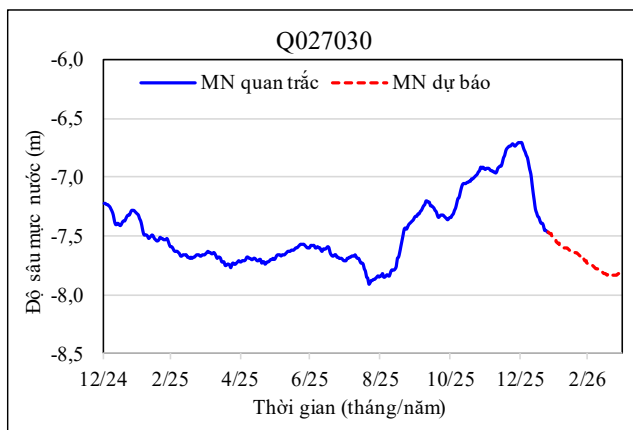
d) xã Bình Hòa (Q613040)



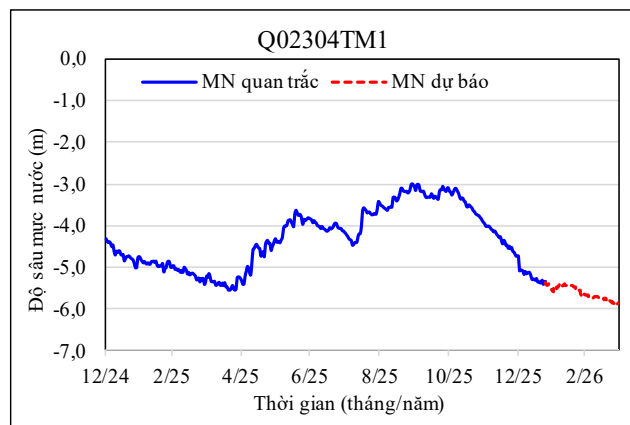
e) xã Hòa Khánh (Q612040)



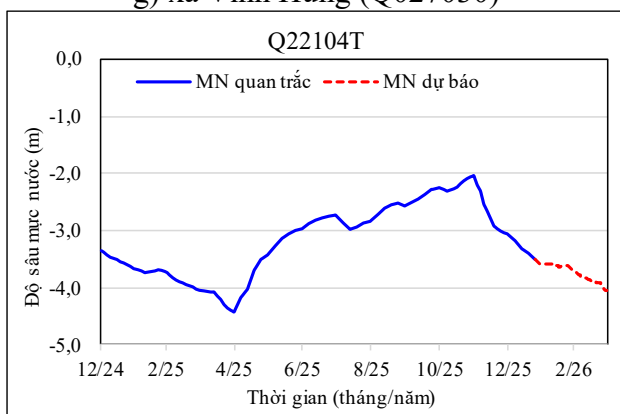
f) xã Đông Thành (Q684040)



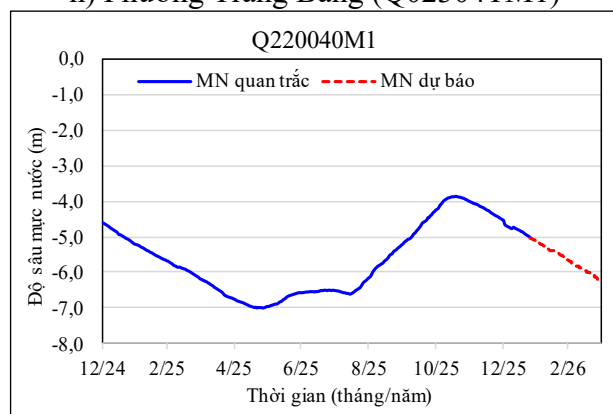
g) xã Vĩnh Hưng (Q027030)



h) Phường Trảng Bàng (Q02304TM1)



i) Phường Tân Ninh (Q22104T)

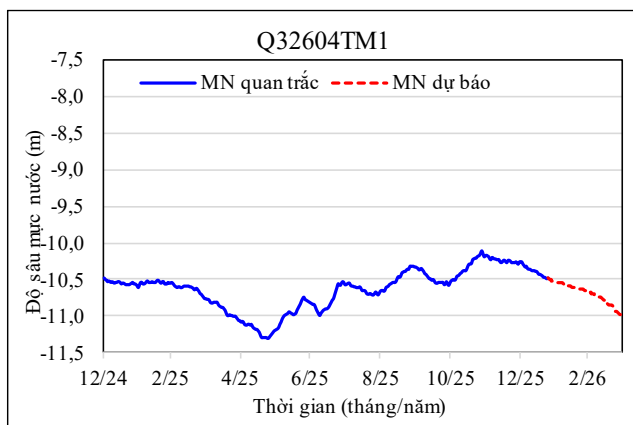


k) xã Tân Lập (Q220040M1)

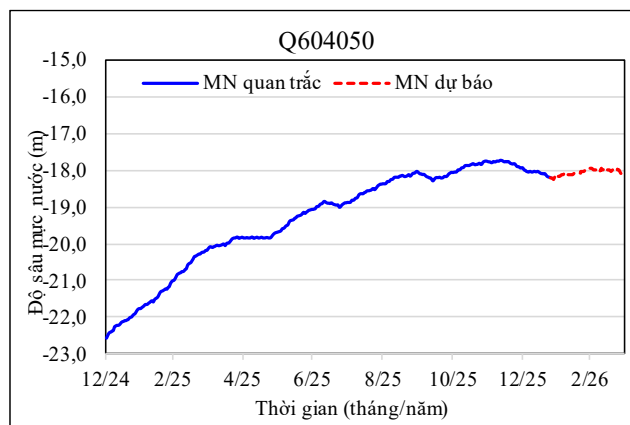
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₁

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

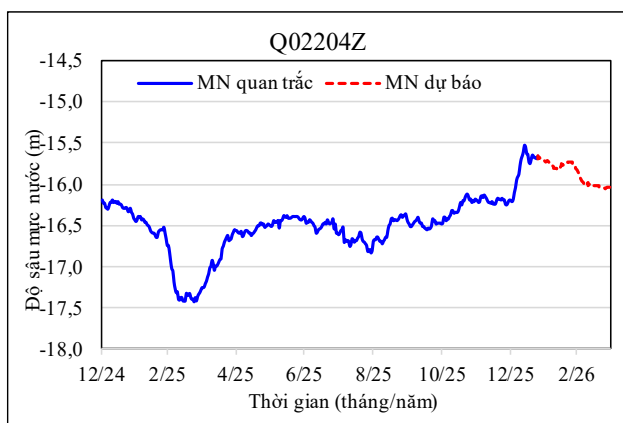
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



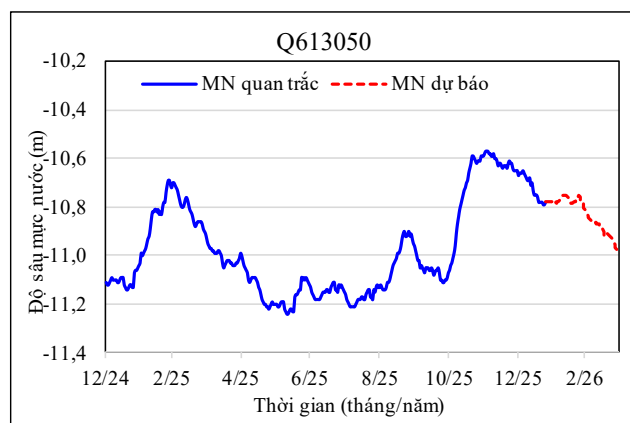
a) xã Tân Trụ (Q32604TM1)



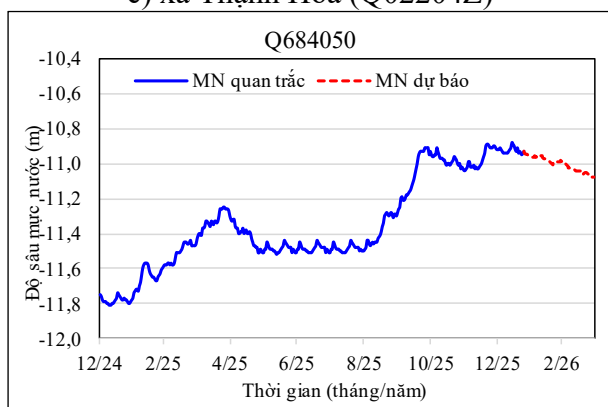
b) xã Nhứt Tảo (Q604050)



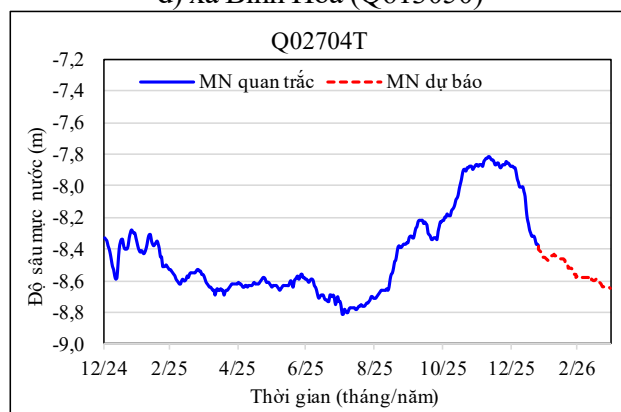
c) xã Thanh Hóa (Q02204Z)



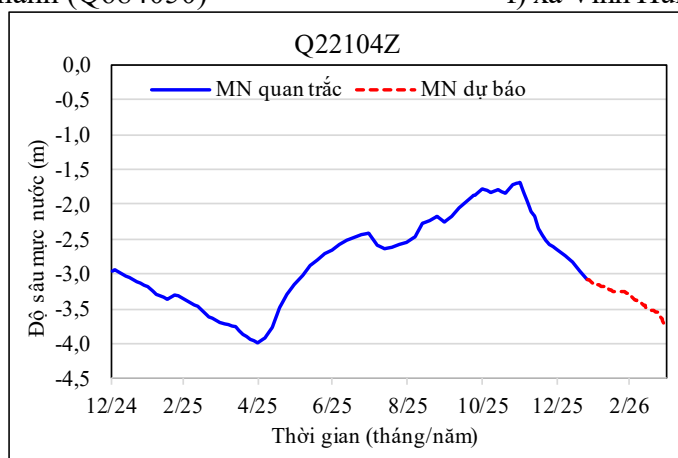
d) xã Bình Hòa (Q613050)



e) xã Đông Thành (Q684050)



f) xã Vĩnh Hưng (Q02704T)

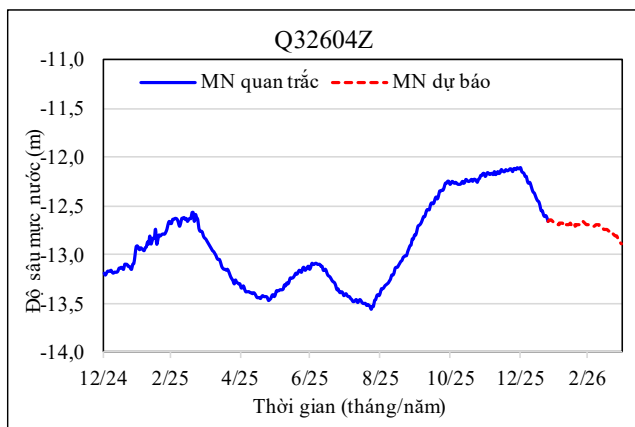


g) Phường Tân Ninh (Q22104Z)

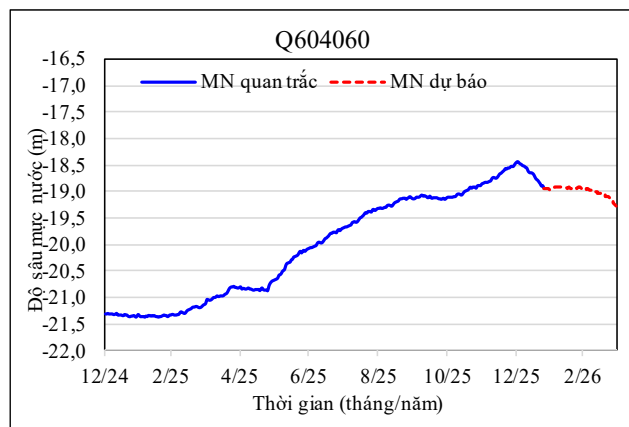
Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

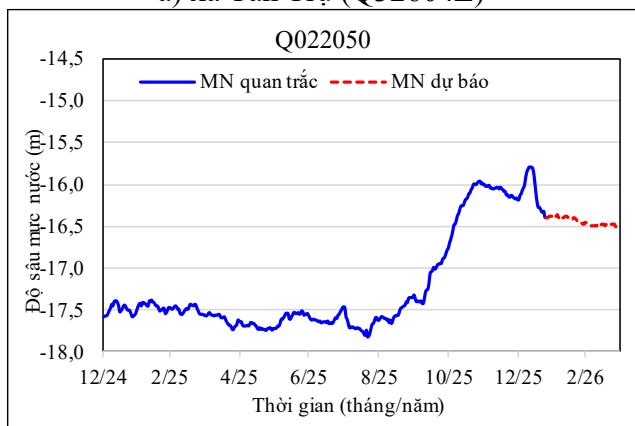
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



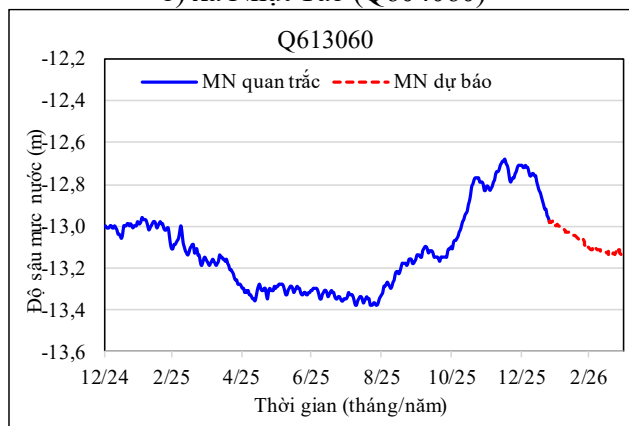
a) xã Tân Trụ (Q32604Z)



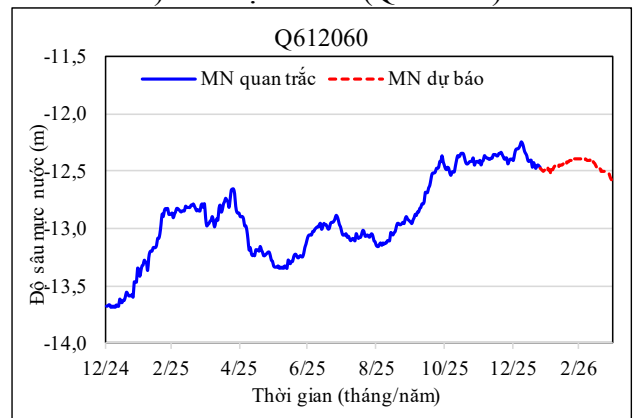
b) xã Nhựt Tảo (Q604060)



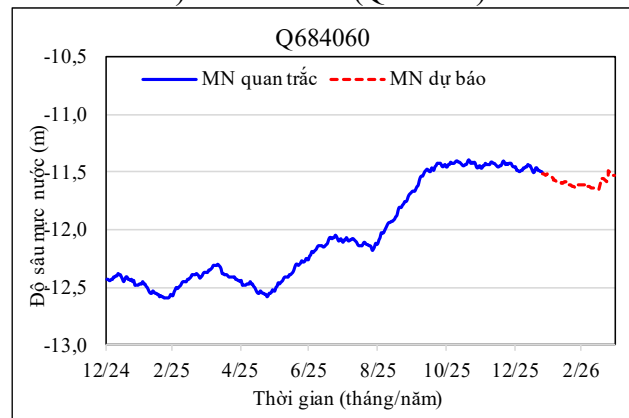
c) xã Thạnh Hóa (Q022050)



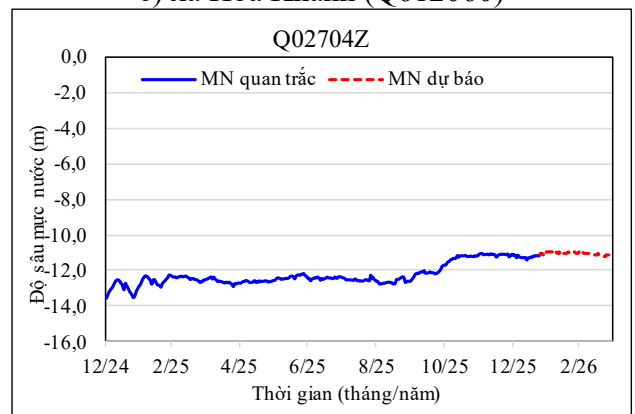
d) xã Bình Hòa (Q613060)



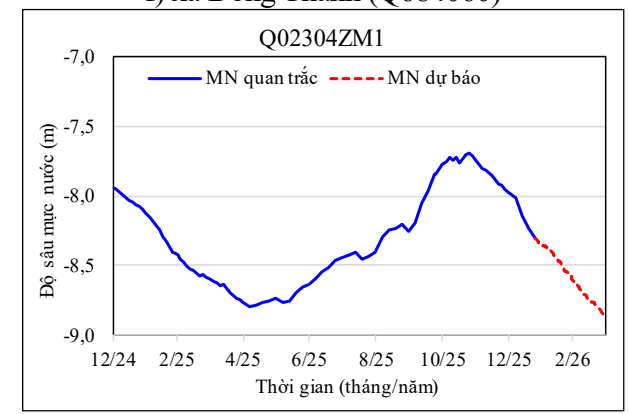
e) xã Hòa Khánh (Q612060)



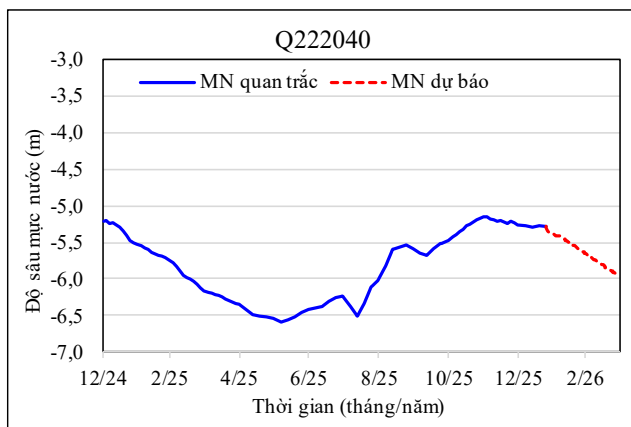
f) xã Đông Thành (Q684060)



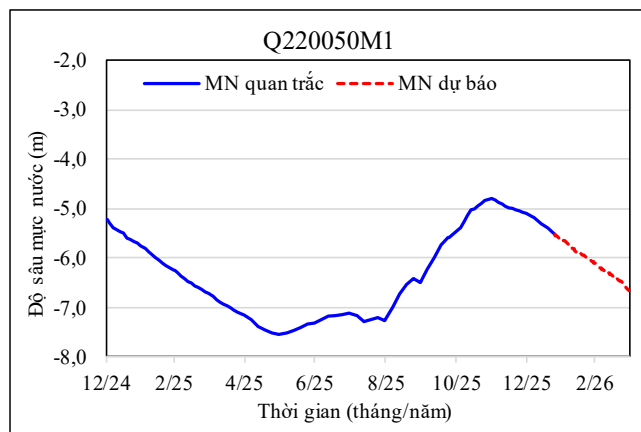
g) xã Vĩnh Hưng (Q02704Z)



h) Phường Trảng Bàng (Q02304ZM1)



i) xã Ninh Điền (Q222040)

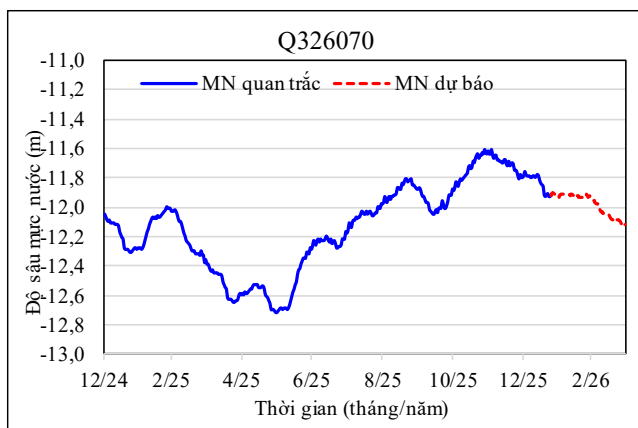


k) xã Tân Lập (Q220050M1)

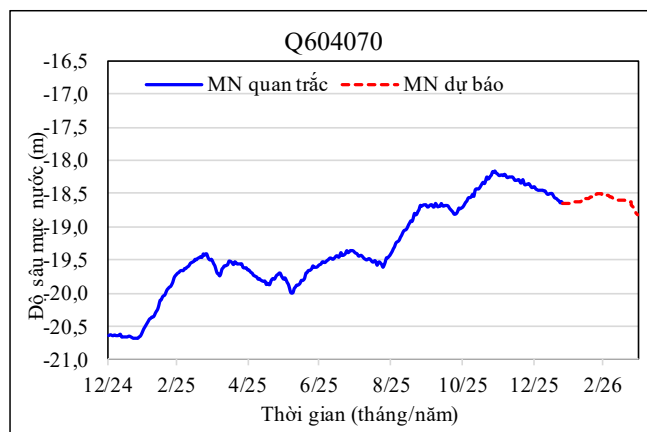
Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^I

2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

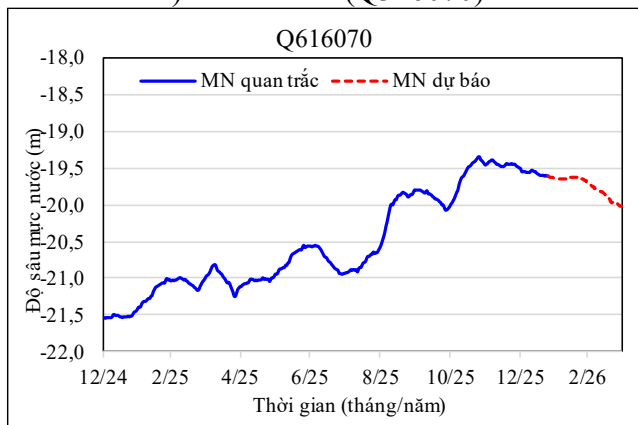
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



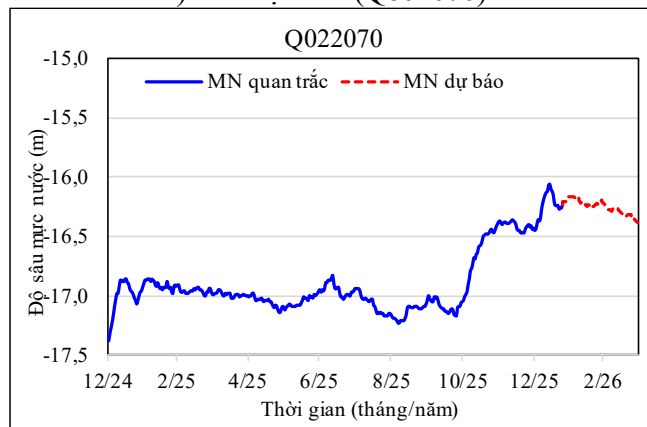
a) xã Vàm Cỏ (Q326070)



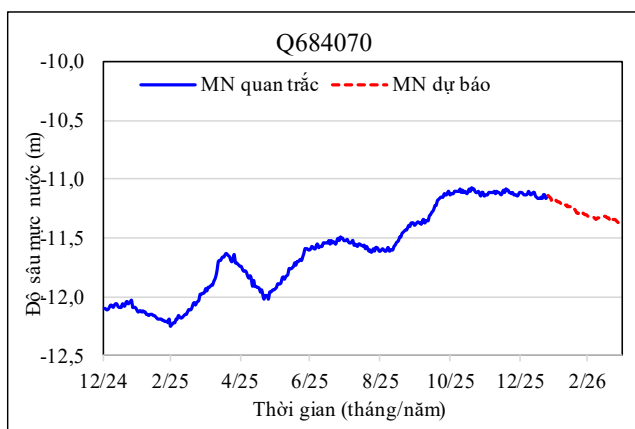
b) xã Nhứt Tảo (Q604070)



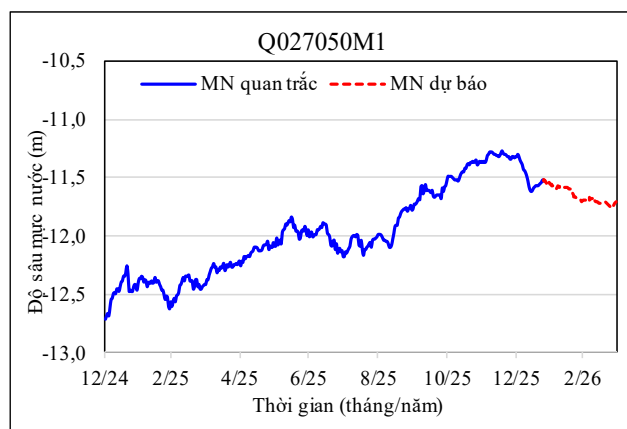
c) xã Bến Lức (Q616070)



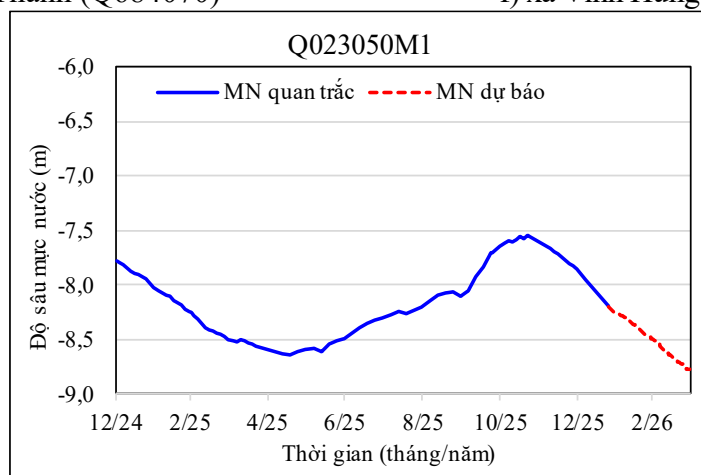
d) xã Thạnh Hóa (Q022070)



e) xã Đông Thành (Q684070)



f) xã Vĩnh Hưng (Q027050M1)



g) Phường Trảng Bàng (Q023050M1)

Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng n₁³

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo từ tháng 02 đến tháng 03 năm 2026

Bảng 2: Tổng hợp dự báo mực nước dự báo từ tháng 02 đến tháng 03 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q326010	xã Vàm Cỏ	-0,65	-0,83	-0,72	30/03/2026
2	Q022010	xã Thạnh Hóa	-4,91	-5,03	-4,97	08/03/2026
II	Tầng chứa nước qp3					
1	Q02202T	xã Thạnh Hóa	-6,05	-6,25	-6,15	25/03/2026
2	Q02702T	xã Vĩnh Hưng	-3,76	-4,11	-3,96	26/03/2026
3	Q023020M1	Phường Trảng Bàng	-3,67	-3,99	-3,81	29/03/2026
4	Q222020	xã Ninh Điền	-3,60	-5,59	-4,74	30/03/2026
5	Q221020	Phường Tân Ninh	-2,53	-2,83	-2,64	30/03/2026
III	Tầng chứa nước qp2-3					
1	Q326020M1	xã Tân Trụ	-9,98	-10,18	-10,08	11/02/2026
2	Q02202ZM1	xã Thạnh Hóa	-6,03	-6,23	-6,14	23/03/2026
3	Q684030	xã Đông Thành	-4,55	-4,70	-4,62	26/03/2026
4	Q02702Z	xã Vĩnh Hưng	-7,19	-7,48	-7,33	30/03/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
5	Q634030	xã Bến Cầu	-9,19	-9,96	-9,55	30/03/2026
6	Q222230	xã Ninh Điền	-3,71	-6,65	-5,06	30/03/2026
7	Q22002Z	xã Tân Lập	-1,69	-3,07	-2,30	30/03/2026
IV	Tầng chứa nước q_{p1}					
1	Q326030M1	xã Tân Trụ	-11,06	-11,32	-11,14	30/03/2026
2	Q616040	xã Bến Lức	-8,98	-9,08	-9,02	21/03/2026
3	Q02204T	xã Thạnh Hóa	-8,16	-8,41	-8,30	27/03/2026
4	Q613040	xã Bình Hòa	-10,22	-10,62	-10,41	21/03/2026
5	Q612040	xã Hòa Khánh	-8,76	-8,87	-8,80	02/02/2026
6	Q684040	xã Đông Thành	-4,85	-5,28	-5,01	30/03/2026
7	Q027030	xã Vĩnh Hưng	-7,54	-7,84	-7,72	24/03/2026
8	Q02304TM1	Phường Trảng Bàng	-5,06	-5,59	-5,29	28/03/2026
9	Q22104T	Phường Tân Ninh	-3,59	-4,05	-3,75	30/03/2026
10	Q220040M1	xã Tân Lập	-5,17	-6,31	-5,70	30/03/2026
V	Tầng chứa nước n₂²					
1	Q32604TM1	xã Tân Trụ	-10,53	-10,99	-10,71	30/03/2026
2	Q604050	xã Nhựt Tảo	-17,94	-18,18	-18,04	01/02/2026
3	Q02204Z	xã Thạnh Hóa	-15,71	-16,05	-15,89	26/03/2026
4	Q613050	xã Bình Hòa	-10,75	-10,98	-10,84	30/03/2026
5	Q684050	xã Đông Thành	-10,95	-11,08	-11,01	30/03/2026
6	Q02704T	xã Vĩnh Hưng	-8,44	-8,65	-8,55	30/03/2026
7	Q22104Z	Phường Tân Ninh	-3,15	-3,74	-3,36	30/03/2026
VI	Tầng chứa nước n₂¹					
1	Q32604Z	xã Tân Trụ	-12,67	-12,88	-12,72	30/03/2026
2	Q604060	xã Nhựt Tảo	-18,92	-19,26	-19,00	30/03/2026
3	Q022050	xã Thạnh Hóa	-16,37	-16,53	-16,45	30/03/2026
4	Q613060	xã Bình Hòa	-13,00	-13,15	-13,08	21/03/2026
5	Q612060	xã Hòa Khánh	-12,39	-12,58	-12,45	30/03/2026
6	Q684060	xã Đông Thành	-11,49	-11,65	-11,59	14/03/2026
7	Q02704Z	xã Vĩnh Hưng	-10,91	-11,20	-11,04	23/03/2026
8	Q02304ZM1	Phường Trảng Bàng	-8,35	-8,85	-8,60	30/03/2026
9	Q222040	xã Ninh Điền	-5,40	-5,94	-5,66	30/03/2026
10	Q220050M1	xã Tân Lập	-5,65	-6,67	-6,13	30/03/2026
VII	Tầng chứa nước n₁³					
1	Q326070	xã Vàm Cỏ	-11,91	-12,12	-11,99	30/03/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
2	Q604070	xã Nhựt Tảo	-18,50	-18,82	-18,59	30/03/2026
3	Q616070	xã Bến Lức	-19,62	-20,01	-19,76	30/03/2026
4	Q022070	xã Thạnh Hóa	-16,16	-16,39	-16,26	30/03/2026
5	Q684070	xã Đông Thành	-11,19	-11,37	-11,29	27/03/2026
6	Q027050M1	xã Vĩnh Hưng	-11,57	-11,75	-11,67	24/03/2026
7	Q023050M1	Phường Trảng Bàng	-8,27	-8,78	-8,52	30/03/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 01 so với tháng trước có xu thế hạ tại các tầng chứa nước.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 02 so với mực nước quan trắc tháng 01 có xu thế hạ tại các tầng chứa nước.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác, trong tình thời điểm hiện tại có 5 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP) cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo mực nước trung bình tháng 01 năm 2026

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q604070	n ₁ ³	xã Nhựt Tảo	-18,52	-35	52,92
2	Q604050	n ₂ ²	xã Nhựt Tảo	-18,08	-35	51,65
3	Q604060	n ₂ ¹	xã Nhựt Tảo	-18,67	-35	53,35
4	Q616070	n ₁ ³	xã Bến Lức	-19,57	-35	55,92
5	Q022010	qh	xã Thạnh Hóa	-4,76	-9,5	50,09

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Nhựt Tảo, xã Bến Lức, xã Thanh Hóa.

Trong tình hiện tại có 5 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP).

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong mùa mưa năm 2025 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, Mn, Pb, NH_4^+ vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

Tầng qh (Holocene): TDS tại công trình Q326010 (xã Vàm Cỏ).

- Tầng qp₃ (Pleistocene trên): chỉ tiêu TDS tại công trình Q02202T (xã Thanh Hoá), Mn vượt lớn nhất tại công trình Q221020 (Phường Tân Ninh) và NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q023020M1 (Phường Trảng Bàng).

- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocene giữa - trên): TDS tại công trình Q02202ZM1 (xã Thanh Hoá), chỉ tiêu Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q684030 (xã Đông Thành).

- Tầng qp₁ (Pleistocene dưới): TDS tại công trình Q613040 (xã Bình Hòa), chỉ tiêu Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q684040 (xã Đông Thành).

- Tầng n₂² (Pliocene giữa): chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS, Mn tại công trình Q613050 (xã Bình Hòa).

- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại công trình Q604060 (xã Nhựt Tảo), chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q613060 (xã Bình Hòa).

- Tầng n₁³ (Miocene trên): Mn tại công trình Q326070 (xã Vàm Cỏ), chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q616070 (xã Bến Lức).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewaf0.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2 tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện